

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3.2019

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +130)	100		10,976,947,965,834	10,149,706,296,976
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		10,953,720,371,411	10,133,493,160,133
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	286,543,915,988	895,793,164,153
1.1. Tiền	111.1		153,143,915,988	488,793,164,153
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		133,400,000,000	407,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	1,331,899,273,584	912,532,963,745
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.3.2	5,404,675,834,622	5,371,330,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.3.4	3,118,009,436,470	2,582,474,306,127
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.3	877,221,010,816	387,030,902,241
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(216,416,268,614)	(169,905,132,948)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		151,650,889,772	145,757,659,492
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		-	67,009,971,500
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	A.5.1	151,650,889,772	78,747,687,992
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		151,650,889,772	78,747,687,992
8. Trả trước cho người bán	118		2,832,328,594	2,424,693,339
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	1,967,164,608	10,717,818,413
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(4,663,214,429)	(4,663,214,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 →136)	130		23,227,594,423	16,213,136,843
1. Tạm ứng	131		2,815,823,265	3,210,801,553
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	17,574,540,715	6,504,751,914
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,837,230,443	2,500,563,283
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	3,997,020,093
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220+ 230 + 240 + 250 - 260)	200		471,136,767,307	376,839,928,415
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		315,075,141,095	210,000,000,000

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		315,075,141,095	210,000,000,000
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.3.2	155,075,141,095	100,000,000,000
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		160,000,000,000	110,000,000,000
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		60,447,763,492	72,912,546,977
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	44,718,625,955	54,009,140,204
	- Nguyên giá	222		108,285,796,000	107,783,001,986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(63,567,170,045)	(53,773,861,782)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.9	15,729,137,537	18,903,406,773
	- Nguyên giá	228		85,851,019,207	83,084,078,207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(70,121,881,670)	(64,180,671,434)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500,000,000	500,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		95,113,862,720	93,427,381,438
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	8,269,377,991	7,457,357,514
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	20,000,000,000	20,000,000,000
5.	Tài sản dài hạn khác	255		66,844,484,729	65,970,023,924
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11,448,084,733,141	10,526,546,225,391
	NGUỒN VỐN			-	-
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8,346,646,251,182	7,554,886,582,507
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,042,077,538,179	7,049,934,578,334
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.15	6,697,350,457,056	6,012,344,898,307
1.1.	Vay ngắn hạn	312		6,697,350,457,056	6,012,344,898,307
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		741,731,700,000	726,562,200,000
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	489,142,368,719	152,425,291,772
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	1,073,042,448	2,382,091,715
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		3,002,403,161	2,535,120,090
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	35,396,381,834	35,889,807,578
11.	Phải trả người lao động	323		4,526,969,488	6,996,117,562

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		4,573,440,497	3,028,864,974
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	47,963,254,070	92,377,609,353
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	2,875,210,913	530,794,978
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,442,309,993	14,861,782,005
II. Nợ phải trả dài hạn	340		304,568,713,003	504,952,004,173
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		300,000,000,000	500,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		4,568,713,003	4,952,004,173
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,101,438,481,959	2,971,659,642,884
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,101,438,481,959	2,971,659,642,884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,124,678,827,777	2,124,680,195,027
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121,224,048,620	121,224,048,620
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(200,846,910,843)	(200,845,543,593)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		89,932,080,839	89,932,080,839
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		60,630,353,836	60,630,353,836
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.17	826,197,219,507	696,417,013,182
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		807,922,367,500	675,782,530,613
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		18,274,852,007	20,634,482,569
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)	440		11,448,084,733,141	10,526,546,225,391

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		101,986,716,060	101,986,716,060
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		208,565,388	208,565,480
7. Cổ phiếu quỹ	007		11,864,781	11,864,689
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		335,233,227,900	242,723,930,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		774,484,500	5,770,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		457,000,100,000	148,490,500,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		818,810,630,000	554,924,410,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14. Chứng quyền	014		2,741,240	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		32,976,231,317,100	28,943,992,430,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		29,560,067,290,600	26,629,255,570,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2,974,809,300,000	1,942,609,490,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		100,631,610,000	54,631,610,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		340,723,116,500	317,495,760,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,011,502,015,500	1,010,283,560,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		937,695,895,500	263,545,560,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		36,020,070,000	708,951,950,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37,786,050,000	37,786,050,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		316,028,790,000	324,074,460,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		2,013,846,443,928	2,012,172,375,981
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,438,996,452,002	1,543,460,975,482
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		571,972,221,200	468,569,564,560
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		823,223,726	91,855,939
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		341,685,395	17,809,964
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		481,538,331	74,045,975
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2,054,547,000	49,980,000
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2,010,253,614,071	2,010,803,797,786
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,872,518,459,055	1,878,841,002,261
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		137,735,155,016	131,962,795,525
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		2,054,547,000	49,980,000
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,538,282,857	1,318,598,196
13.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		204,395,928,578	443,921,851,802

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 3 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		83,305,048,159	37,720,552,401	205,443,752,989	230,679,206,539
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1a	69,933,895,371	37,994,287,682	171,207,229,791	178,670,404,158
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		29,260,969,558	(1,476,247,997)	31,917,085,043	24,756,128,090
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1b	1,964,981,110	1,202,512,716	18,895,716,435	27,252,674,291
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		(17,854,797,880)	-	(16,576,278,280)	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1c	100,014,596,200	80,992,578,568	280,296,832,856	196,798,440,865
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1d	105,180,049,714	96,555,666,216	296,464,100,300	336,041,700,033
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1e	8,029,424,926	45,642,223	22,795,053,701	1,644,342,223
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		88,382,908,050	115,950,304,542	256,957,075,741	420,283,088,323
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5,541,044,894	6,547,634,817	13,519,881,742	9,279,250,102
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		4,255,958,800	361,363,636	19,806,504,254	1,704,435,865
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,164,698,385	2,735,473,163	9,871,799,148	7,720,947,086
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,587,236,753	514,207,869	3,796,508,148	2,505,926,157
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01a11)	20		399,460,965,881	341,423,423,435	1,108,951,508,879	1,206,657,337,193
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	19.2b	25,718,800,399	13,253,716,851	134,719,110,633	199,363,679,840
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		33,358,202,875	19,126,331,556	70,047,995,484	146,088,443,684
b. Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		(9,109,613,030)	(7,537,140,289)	59,695,077,756	48,483,839,025
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1,665,209,254	1,664,525,584	4,976,037,393	4,791,397,131
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		(194,998,700)	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		588,184,091	3,918,584,900	4,073,320,528	2,511,471,335
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		42,867,264,372	45,335,076,851	119,800,849,277	181,471,023,988
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	531,473,720
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		3,586,870,057	3,789,924,550	10,906,791,216	10,706,332,574
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40		72,761,118,919	66,297,303,152	269,500,071,654	394,583,981,457
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	867,536,328	889,941,853	3,809,867,720	4,824,904,603

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		867,536,328	889,941,853	3,809,867,720	4,824,904,603
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	21	-	-	2,616,551,380	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	21	112,369,155,768	72,688,083,294	316,508,670,074	196,873,618,934
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60= 51 và 54)	60		112,369,155,768	72,688,083,294	319,125,221,454	196,873,618,934
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	66,785,479,243	73,778,197,764	217,754,201,387	199,381,393,091
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		148,412,748,279	129,549,781,078	306,381,882,104	420,643,248,314
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	23	358,800,948	164,843,393	507,116,674	242,393,607
8.2. Chi phí khác	72	24	903,821,608	-	1,643,466,815	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(545,020,660)	164,843,393	(1,136,350,141)	242,393,607
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		147,867,727,619	129,714,624,471	305,245,531,963	420,885,641,921
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		136,956,704,543	131,190,872,468	307,988,453,695	396,129,513,831
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		10,911,023,076	(1,476,247,997)	(2,742,921,732)	24,756,128,090
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		29,476,927,764	26,486,139,331	58,389,906,377	79,228,887,792
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		27,156,693,688	26,781,388,930	58,773,197,547	74,277,662,174
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2,320,234,076	(295,249,599)	(383,291,170)	4,951,225,618
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		118,390,799,855	103,228,485,140	246,855,625,586	341,656,754,129

Người lập

Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/09/2019	Lũy kế đến ngày 30/09/2018 (Phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		305,245,531,963	420,885,641,921
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		378,779,522,573	263,339,877,717
- Khấu hao TSCĐ	03		15,759,716,833	15,470,948,423
- Các khoản dự phòng	04		46,511,135,666	50,995,310,360
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực h	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		316,508,670,074	196,873,618,934
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(15,340,806,763)	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(15,340,806,763)	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	(24,756,128,090)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	(24,756,128,090)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,620,246,130,966)	(3,797,915,145,160)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(404,025,503,076)	(597,005,579,060)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(88,420,975,717)	(2,555,876,047,346)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(535,535,130,343)	(328,936,663,200)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(490,190,108,575)	355,966,476,334
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		67,009,971,500	21,516,495,100
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(72,903,201,780)	(23,837,963,866)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		8,343,018,550	60,392,128,032
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		3,180,870,416	(7,572,552,325)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3,081,778,809)	(3,737,242,945)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(11,881,809,278)	(1,350,444,514)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(52,131,236,061)	(73,134,533,387)
- Lãi vay đã trả	44		(357,841,246,548)	(143,832,431,766)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		335,443,477,680	(440,872,640,037)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		1,544,575,523	1,401,860,300
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(7,135,387,230)	(2,522,760,656)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(2,469,148,074)	(25,911,116,572)
- Tăng (giảm) phải trả về sửa lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(10,152,519,144)	(32,602,129,252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(951,561,883,193)	(3,138,445,753,612)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/09/2019	Lũy kế đến ngày 30/09/2018 (Phân loại lại)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3,340,075,014)	(34,250,482,616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		9,691,666	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(50,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(53,330,383,348)	(34,250,482,616)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	504,584,770,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(1,367,250)	(145,853,900)
3. Tiền vay gốc	73		131,597,217,682,271	63,694,845,866,212
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		131,597,217,682,271	63,694,845,866,212
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(131,097,042,623,522)	(61,119,147,869,828)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(131,097,042,623,522)	(61,119,147,869,828)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(104,530,673,123)	(216,619,554,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		395,643,018,376	2,863,517,358,484
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(609,249,248,165)	(309,178,877,744)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		895,793,164,153	336,761,394,060
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		895,793,164,153	336,761,394,060
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		488,793,164,153	236,761,394,060
- Các khoản tương đương tiền	102.2		407,000,000,000	100,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		286,543,915,988	27,582,516,316
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		286,543,915,988	27,582,516,316
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		153,143,915,988	27,582,516,316
- Các khoản tương đương tiền	104.2		133,400,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/09/2019	Lũy kế đến ngày 30/09/2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		65,132,053,663,973	106,720,475,051,084
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(65,131,322,296,186)	(106,720,257,488,400)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(1,281,551,501)	867,464,661,113
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		3,020,610,571,908	1,910,535,491,709

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/09/2019	Lũy kế đến ngày 30/09/2018 (Phân loại lại)
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(3,018,386,320,247)	(1,910,723,297,600)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1,674,067,947	867,494,417,906
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2,012,172,375,981	2,173,272,198,379
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2,012,172,375,981	2,173,272,198,379
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,542,142,377,286	1,300,561,959,256
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		468,569,564,560	872,053,173,200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		91,855,939	33,435,738
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		1,368,578,196	623,630,185
Trong đó có kỳ hạn				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2,013,846,443,928	3,040,766,616,285
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,013,846,443,928	3,040,766,616,285
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,437,458,169,145	2,014,568,246,669
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		571,972,221,200	1,025,511,546,900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		823,223,726	250,998,422
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		3,592,829,857	435,824,294
Trong đó có kỳ hạn				

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 3 năm 2019

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng
		01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
Biến động vốn chủ sở hữu		2,468,865,477,799	2,971,659,642,884	996,346,473,277	408,729,202,309	249,213,888,898	119,435,049,823	3,101,438,481,959
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,670,690,165,572	2,325,525,738,620	654,835,573,048	-	-	-	2,325,525,738,620
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,549,981,630,000	2,204,301,690,000	654,320,040,000	-	-	-	2,204,301,690,000
Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		120,708,515,572	121,224,048,620	515,533,048	-	-	-	121,224,048,620
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(49,562,384,545)	(200,845,543,593)	(145,833,900)	(743,366,952)	(1,367,250)	-	(200,846,910,843)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		69,196,036,758	89,932,080,839	-	-	-	-	89,932,080,839
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39,894,309,755	60,630,353,836	-	-	-	-	60,630,353,836
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		738,647,350,259	696,417,013,182	341,656,754,129	409,472,569,261	249,215,256,148	119,435,049,823	826,197,219,507
Lợi nhuận đã thực hiện (*)		712,006,306,462	675,782,530,613	321,851,851,637	409,472,569,261	249,215,256,148	117,073,419,261	807,922,367,500
Lợi nhuận chưa thực hiện		26,641,043,797	20,634,482,569	19,804,902,472	-	-	-	18,274,852,007
Cộng		2,468,865,477,799	2,971,659,642,884	996,346,473,277	408,729,202,309	249,213,888,898	119,435,049,823	3,101,438,481,959

(*): Lợi nhuận đã thực hiện năm 2019 điều chỉnh giảm (189,793,000) do hạch toán nhầm khi trả cổ tức trong năm 2018

Thu nhập toàn diện khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 3 năm 2019

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng
		01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
Lãi/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	
Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG		2.468.865.477.799	2.971.659.642.884	996.346.473.277	408.729.202.309	249.213.888.898	119.435.049.833	3.101.438.481.959

Người lập biểu

(Signature)

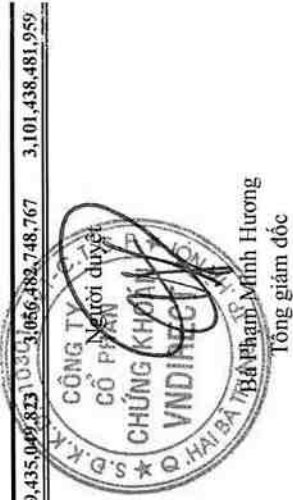
Bà Nguyễn Thị Tuyền
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

(Signature)

Bà Nguyễn Hà Ninh
 Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 Năm 2019

1 Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015. Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 842 nhân viên (30/09/2018: 870 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 30/09/2019, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận ĐKDN số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Công thông tin	20 tỷ đồng	100%

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 04 năm 2018

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2

Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, cá khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ*
- *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 *Đối với Cổ phiếu*

Cổ phiếu đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa của đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa: 10 năm
- dụng cụ văn phòng: 03 – 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ**4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:****(a) Phải thu và dự thu cổ tức:**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).
Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	31/12/2018
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	152,883,195,932	488,780,684,536
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	260,720,056	12,479,617
Các khoản tương đương tiền	133,400,000,000	407,000,000,000
Cộng	286,543,915,988	895,793,164,153

2	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (Tr.đ)
CHỈ TIÊU				
a) Cửa CTCK				
- Cổ phiếu			52,196,398	1,742,182
- Trái phiếu			439,238,287	167,306,449
- Chứng khoán khác			10,010,266	1,767,239
Cộng			501,444,951	170,815,870
b) Cửa Nhà đầu tư				
- Cổ phiếu			7,048,125,998	123,190,218
- Trái phiếu			1,300,003	134,366
- Chứng khoán khác			77,426,556	416,360,393
Cộng			7,126,852,557	539,684,977
3	Các loại tài sản tài chính			
3.1	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):			
	30/09/2019		31/12/2018	
Tài sản FVTPL	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	1,292,479,430,294	1,331,899,273,584	887,772,942,887	912,532,963,745
Cộng	1,292,479,430,294	1,331,899,273,584	887,772,942,887	912,532,963,745
3.2	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	30/09/2019		31/12/2018	
Tài sản HTM	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	5,404,675,834,622		5,371,330,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	155,075,141,095		100,000,000,000	
Cộng	5,559,750,975,717		5,471,330,000,000	
3.3	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	30/09/2019		31/12/2018	
Tài sản AFS	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ	869,721,010,816	869,721,010,816	379,530,902,241	379,530,902,241
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	453,345,399,990	453,345,399,990	148,490,500,000	148,490,500,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	416,375,610,826	416,375,610,826	29,669,435,442	29,669,435,442
- Chứng chỉ tiền gửi			201,370,966,799	201,370,966,799
Cộng	877,221,010,816	877,221,010,816	387,030,902,241	387,030,902,241

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,949,705,222,613		2,456,280,458,266	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	168,304,213,857		126,193,847,861	
Cộng	3,118,009,436,470	-	2,582,474,306,127	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp
(Xem phụ lục 01)

5 Các khoản phải thu

5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	30/09/2019	31/12/2018
Dự thu cổ tức	158,264,670	1,698,900
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	103,630,349,150	38,457,986,527
Dự thu lãi các khoản cho vay	47,862,275,952	40,288,002,565
Cộng	151,650,889,772	78,747,687,992

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/09/2019	31/12/2018
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	3,389,275	8,754,043,080
Cộng	1,967,164,608	10,717,818,413

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2019	31/12/2018
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,699,439,096	2,699,439,096
Cộng	4,663,214,429	4,663,214,429

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

7	Chi phí trả trước		
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2019	31/12/2018
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,504,751,914	7,643,095,365
	Tăng trong năm	35,123,957,441	29,324,206,272
	Phân bổ trong năm	(24,054,168,640)	(30,462,549,723)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	17,574,540,715	6,504,751,914
b	Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2019	31/12/2018
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,457,357,514	4,532,684,024
	Tăng trong năm	6,220,547,479	8,787,316,679
	Phân bổ trong năm	(5,408,527,002)	(5,861,756,949)
	Thanh lý trong kỳ		(886,240)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	8,269,377,991	7,457,357,514
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)		
9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	30/09/2019	31/12/2018
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	83,084,078,207	78,230,908,391
	Tăng trong năm	2,766,941,000	4,853,169,816
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	85,851,019,207	83,084,078,207
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	64,180,671,434	53,126,575,887
	Khấu hao trong năm	5,941,210,236	11,054,095,547
	Số dư tại ngày cuối kỳ	70,121,881,670	64,180,671,434
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	18,903,406,773	25,104,332,504
	Số dư tại ngày cuối kỳ	15,729,137,537	18,903,406,773
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30/09/2019	31/12/2018
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4,154,427,712	3,934,791,772
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	456,645,400,000	148,490,500,000
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	28,342,541,007	
	Cộng	489,142,368,719	152,425,291,772

11	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
			30/09/2019	31/12/2018	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		26,627,652,178	19,547,932,530	
	Thuế Thu nhập cá nhân		8,625,584,398	16,175,755,099	
	Thuế Giá trị gia tăng		143,145,258	166,119,949	
	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		-	-	
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	Cộng		35,396,381,834	35,889,807,578	
12	Chi phí phải trả		30/09/2019	31/12/2018	
	Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả		45,361,371,066	91,695,757,117	
	Chi phí phải trả khác		2,601,883,004	681,852,236	
	Cộng		47,963,254,070	92,377,609,353	
13	Phải trả người bán		30/09/2019	31/12/2018	
	CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính		920,707,500	1,711,800,000	
	Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam		52,855,552	-	
	Cty CP APES		25,607,868	602,700,000	
	Tổ chức trong nước khác		73,871,528	67,591,715	
	Cộng		1,073,042,448	2,382,091,715	
14	Phải trả, phải nộp khác		30/09/2019	31/12/2018	
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		158,469,390	22,215,962	
	Phải trả khác		2,716,741,523	508,579,016	
	Cộng		2,875,210,913	530,794,978	
15	Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)				
	Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	- Vay ngân hàng	6,012,344,898,307	130,797,217,682,271	130,112,212,123,522	6,697,350,457,056
	- Vay cá nhân	-	-	-	-
	- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
	Cộng	6,012,344,898,307	130,797,217,682,271	130,112,212,123,522	6,697,350,457,056
	- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	6,012,344,898,307	130,797,217,682,271	130,112,212,123,522	6,697,350,457,056

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

16		30/09/2019	31/12/2018
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	20,000,000,000
	- Tiền nộp bổ sung	-	-
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
Cộng		20,000,000,000	20,000,000,000
17		30/09/2019	31/12/2018
Lợi nhuận chưa phân phối			
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	807,922,367,500	675,782,530,613
	Lợi nhuận chưa thực hiện	18,274,852,007	20,634,482,569
Cộng		826,197,219,507	696,417,013,182
18		Năm 2019	Năm 2018
Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn			
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2018)	675,782,530,613	712,006,306,462
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2018	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2019 đến 30/09/2019	249,215,256,148	414,720,881,624
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/09/2019 (4)=(1-2 +/-3)	924,997,786,761	1,126,727,188,086
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	12,544,746,138	83,330,933,423
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	-	20,736,044,081
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	20,736,044,081
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	12,544,746,138	41,858,845,261
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2018 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	104,530,673,123	367,613,724,000
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	1,419,641,275	2,811,052,600
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	103,111,031,848	364,802,671,400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECTĐịa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**19 Thu nhập****19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ****a. Lãi bán các TSTC FVTPL**

Năm 2019	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đồng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	6,857,461	326,495,923,300	294,805,160,637	31,690,762,663
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,619,440	64,583,370,750	56,212,273,660	8,371,097,090
Trái phiếu niêm yết	72,648,000	7,731,977,596,000	7,711,666,610,000	20,310,986,000
Trái phiếu chưa niêm yết	89,451,476	65,412,816,222,865	65,316,183,105,427	96,633,117,438
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	14,201,110,000	-	14,201,110,000
Chứng quyền phát hành niêm yết	100	731,600	575,000	156,600
	170,576,477	73,550,074,954,515	73,378,867,724,724	171,207,229,791

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	30/09/2019		30/09/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	1,964,981,110	18,895,716,435	27,252,674,291
	1,964,981,110	18,895,716,435	27,252,674,291

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		30/09/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	100,014,596,200	280,296,832,856	196,798,440,865
	100,014,596,200	280,296,832,856	196,798,440,865

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	30/09/2019		30/09/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	100,542,616,188	284,366,725,511	318,636,938,418
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	4,637,433,526	12,097,374,789	17,404,761,615
	105,180,049,714	296,464,100,300	336,041,700,033

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	30/09/2019		30/09/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	8,029,424,926	22,795,053,701	1,644,342,223
	8,029,424,926	22,795,053,701	1,644,342,223

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lỗ bán các TSTC FVTPL

Năm 2019	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	10,031,127	299,314,073,594	316,836,998,640	17,522,925,046
Chứng chỉ quỹ niêm yết	101,180	1,495,440,400	1,506,671,380	11,230,980
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,522,388	18,790,997,408	24,374,664,312	5,583,666,904
Trái phiếu niêm yết	38,000,000	3,946,505,000,000	3,953,041,500,000	6,536,500,000
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	12,313,673	4,621,209,958,510	4,652,452,465,576	31,242,507,066
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	(4,977,090,000)	-	4,977,090,000
Chứng quyền phát hành niêm yết	8,000	(3,980,975,488)	193,100,000	4,174,075,488
	61,976,368	8,878,357,404,424	8,948,405,399,908	70,047,995,484

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2019		30/09/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	867,536,328	3,809,867,720	4,824,904,603
	Cộng	867,536,328	3,809,867,720	4,824,904,603

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	30/09/2019		30/09/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	2,616,551,380	-
	Chi phí lãi vay	112,369,155,768	316,508,670,074	196,873,618,934
	Cộng	112,369,155,768	319,125,221,454	196,873,618,934

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	30/09/2019		30/09/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	43,540,449,456	147,974,218,553	130,380,570,942
Chi phí văn phòng phẩm	135,532,157	526,832,569	616,883,078
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,214,850,175	3,711,055,552	2,731,469,132
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,024,428,635	15,759,716,833	15,470,948,423
Chi phí thuế, phí và lệ phí	33,014,000	144,423,180	174,853,430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,837,204,820	49,637,954,700	50,006,668,086
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	66,785,479,243	217,754,201,387	199,381,393,091

23	Thu nhập khác	30/09/2019		30/09/2018
	Chi tiết thu nhập khác	Kỳ này	Lũy kế	
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	12,120,000	12,120,000	11,774,593
	Thu nhập khác	346,680,948	494,996,674	230,619,014
	Cộng	358,800,948	507,116,674	242,393,607
24	Chi phí khác	30/09/2019		30/09/2018
	Chi tiết chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí khác	10,113,390	117,070,990	-
	Phạt thuế	893,708,218	1,526,395,825	-
	Cộng	903,821,608	1,643,466,815	-
25	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	30/09/2019		30/09/2018
	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Kỳ này	Lũy kế	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	27,156,693,688	58,773,197,547	74,277,662,174
	- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27,156,693,688	58,773,197,547	74,277,662,174
	- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay			
2.	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	27,156,693,688	58,773,197,547	74,277,662,174
3.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	2,320,234,076	(383,291,170)	4,951,225,618
	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2,320,234,076	(383,291,170)	4,951,225,618
	- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
	- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4.	Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2,320,234,076	(383,291,170)	4,951,225,618

27 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	675,782,530,613	249,215,256,148	(117,075,419,261)	807,922,367,500
Lợi nhuận chưa thực hiện sau thuế TNDN hoãn lại	20,634,482,569	(2,359,630,562)	-	18,274,852,007
Cộng	696,417,013,182	246,855,625,586	(117,075,419,261)	826,197,219,507

28 Nghiệp vụ với các bên liên quan

28.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh

Danh sách bên liên quan

Mối quan hệ

Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI
Công ty CP Ong Trung ương	Đại diện pháp luật đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long
Công ty CP Cơ khí Ngân In	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty IPAAM; -Công ty con
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT
Công ty TNHH IVND	Công ty con

28.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30/09/2019 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	2,573,000,000	13,533,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	9,593,461,118	9,873,719,289	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A				
Vốn góp	50,000,000,000		100,000,000,000	50,000,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			4,043,224,687	3,095,835,591
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn			574,201,179,723	469,666,447,043
Phí quản lý danh mục đầu tư	3,943,802,206	3,360,590,223	-	430,772,221
Doanh thu phí khác	289,304,535	349,651,971		
Trả lãi không kỳ hạn	16,811,398	8,452,889	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	128,140,045	2,720,969,302
Doanh thu khác	-	2,906,999,439	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	304,617	13,592,582	-	-
Chi phí khác	-	120,000,000		
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư			561,883,540,000	392,011,780,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			56,330,304	1,933,764
Doanh thu phí	19,560,087	21,461,063	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	322,685	1,502,333	-	-
Nhận cổ tức VND	28,094,177,000	56,188,354,000		
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)				
Đầu tư cổ phiếu			132,160,550,000	150,160,550,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			1,213,337,882	10,983,092,045
Doanh thu phí	568,000,518	1,334,348,634	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECTĐịa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

Trả lãi không kỳ hạn	16,647,555	19,742,135	-	-
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)				
Đầu tư cổ phiếu			-	9,644,810,000
CTCP Năng lượng Bắc Hà				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			456,881	292,605,289
Trả lãi không kỳ hạn	957,266	736,741		
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			680,624,553	15,209,972
Trả lãi không kỳ hạn	266,503	210,211		
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			17,923,457	14,021,253
Trả lãi không kỳ hạn	35,101	104,883		
Doanh thu phí	11,993	267,740		
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			525,420	523,064
Trả lãi không kỳ hạn	1,185	1,247		
Chi phí khác		18,039,481		
Công ty CP Cơ khí Ngành In				
Đặt cọc tiền thuê đất			500,000,000	500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			532,986,716	7,984,759
Trả lãi không kỳ hạn	1,174,543	441,650		
Doanh thu phí	71,924	1,677,110		
Công ty TNHH IVND				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			924,459,523	-
Trả lãi không kỳ hạn	16,647,523	-		
Phạm Minh Hương				
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)			64,144,590,000	9,868,320,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			670,730,478	64,138,363
Thù lao HĐQT	63,000,000	63,000,000		
Trả lãi không kỳ hạn	-	790,592		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

Doanh thu phí	20,955,162	158,342,599	
Nhận cổ tức VND	3,046,868,025	1,343,736,050	
Vũ Hiền			
Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)		1,800,000	1,640,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán		6,917,183,211	347,103,915
Trái phiếu VND	6,568,839,060	-	53,293,800,000
Thủ lao HĐQT	63,000,000	63,000,000	
Trả lãi không kỳ hạn	728,037	2,020,105	
Doanh thu phí	3,391,236	5,193,840	
Nhận cổ tức VND	85,500	171,000	

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

4. Dự phòng giảm giá các tài sản (Phụ lục 01)

STT	Loại TSTC	Giá trị số sách			Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		2	3	4				
A	B							6
I	TSTC FVTPL	1,292,479,430,294	1,139,227,042,813	192,672,230,771		150,234,415,633	42,437,815,138	(42,388,784,676)
1	AB O	170,489,057,266	149,467,916,115	21,021,141,151		63,409,925,827	15,084,990,000	(233,896,328)
2	C4G	63,624,990,000	33,660,000,000	29,964,990,000		14,880,000,000	4,430,315,000	(453,784)
3	REE	41,584,889,888	47,407,784,200	-		233,896,328	-	-
4	LTG	112,570,851,300	55,888,392,000	56,682,459,300		52,252,144,300	-	-
5	MWG	65,262,985,924	86,146,476,000	-		453,784	-	-
6	FPT	16,057,079,642	20,793,579,800	-		-	-	-
7	VIC	70,613,974,770	72,584,783,400	-		-	-	-
8	VHM	55,072,803,770	56,275,163,300	-		-	-	-
9	MBB	80,876,937,851	83,231,103,600	-		7,961	-	(7,961)
10	PTI	266,887,919,882	192,954,403,000	73,933,516,882		-	73,933,516,882	(2,140,600,000)
11	VNDAF	50,500,000,000	50,365,000,000	135,000,000		2,275,600,000	-	-
12	CC_VNDBF	50,000,000,000	50,000,000,000	-		-	-	-
13	Khác	248,937,940,001	240,452,441,398	10,935,123,438		17,182,387,433	(6,247,263,995)	-
II	TSTC Cho vay	3,118,009,436,470	3,094,265,398,627	23,744,037,843		19,670,717,315	4,073,320,528	-
III	TSTC AFS	877,221,010,816	877,221,010,816	-		-	-	-
1	Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	-		-	-	-
2	Trái phiếu doanh nghiệp	416,375,610,826	416,375,610,826	-		-	-	-
3	Trái phiếu chính phủ	453,345,399,990	453,345,399,990	-		-	-	-
	CỘNG	5,287,709,877,580	5,110,713,452,256	216,416,268,614		169,905,132,948	46,511,135,666	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)

Nguyên giá	Năm 2019		Năm 2018		Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	
Số dư đầu kỳ	24,184,557,012	83,598,444,974	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947
Tăng trong năm	-	537,684,014	-	31,025,564,292	31,025,564,292
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(34,890,000)	-	(17,486,463,253)	(17,486,463,253)
Thay đổi khác	(418,427,603)	418,427,603	-	35,450,000	35,450,000
Số dư cuối kỳ	23,766,129,409	84,519,666,591	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11,366,250,164	42,407,611,618	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849
Khấu hao trong năm	1,850,049,265	7,968,457,332	2,466,732,354	8,432,930,222	10,899,662,576
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(25,198,334)	-	(17,337,083,253)	(17,337,083,253)
Thay đổi khác	(1,167,148,702)	1,167,148,702	-	4,923,610	4,923,610
Số dư cuối kỳ	12,049,150,727	51,518,019,318	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12,818,306,848	41,190,833,356	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098
Số dư cuối kỳ	11,716,978,682	33,001,647,273	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 29.6 tỷ đồng. (tại 30/09/2018 là 36.2 tỷ đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: